

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

TÀI SẢN

Hàng

Số

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

A. TÀI SẢN TỔNG HỢP

101

1.101.000.000,00

1.101.000.000,00

I. Tài sản không thanh toán

102

1.102.000.000,00

1.102.000.000,00

II. Tài sản

103

1.103.000.000,00

1.103.000.000,00

1. Tài sản có thanh toán

103

1.103.000.000,00

1.103.000.000,00

H. Các tài sản khác không thanh toán

104

1.104.000.000,00

1.104.000.000,00

H. Các tài sản khác không thanh toán

105

1.105.000.000,00

1.105.000.000,00

H. Các tài sản khác không thanh toán

106

1.106.000.000,00

1.106.000.000,00

1. Phải thu của khách hàng

107

1.107.000.000,00

1.107.000.000,00

2. Tài khoản thanh toán

108

1.108.000.000,00

1.108.000.000,00

3. Tài khoản phải thu khác

109

1.109.000.000,00

1.109.000.000,00

III. Hàng tồn kho

110

1.110.000.000,00

1.110.000.000,00

1. Hàng hóa

111

1.111.000.000,00

1.111.000.000,00

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

112

1.112.000.000,00

1.112.000.000,00

IV. Tài sản khác không thanh toán

113

1.113.000.000,00

1.113.000.000,00

1. Các khoản phải thu khác

114

1.114.000.000,00

1.114.000.000,00

2. Tài khoản thanh toán

115

1.115.000.000,00

1.115.000.000,00

3. Tài khoản phải thu khác

116

1.116.000.000,00

1.116.000.000,00

4. Tài khoản thanh toán

117

1.117.000.000,00

1.117.000.000,00

5. Tài khoản phải thu khác

118

1.118.000.000,00

1.118.000.000,00

6. Tài khoản thanh toán

119

1.119.000.000,00

1.119.000.000,00

7. Tài khoản phải thu khác

120

1.120.000.000,00

1.120.000.000,00

8. Tài khoản thanh toán

121

1.121.000.000,00

1.121.000.000,00

9. Tài khoản phải thu khác

122

1.122.000.000,00

1.122.000.000,00

10. Tài khoản thanh toán

123

1.123.000.000,00

1.123.000.000,00

11. Tài khoản phải thu khác

124

1.124.000.000,00

1.124.000.000,00

12. Tài khoản thanh toán

125

1.125.000.000,00

1.125.000.000,00

13. Tài khoản phải thu khác

126

1.126.000.000,00

1.126.000.000,00

14. Tài khoản thanh toán

127

1.127.000.000,00

1.127.000.000,00

15. Tài khoản phải thu khác

128

1.128.000.000,00

1.128.000.000,00

16. Tài khoản thanh toán

129

1.129.000.000,00

1.129.000.000,00

17. Tài khoản phải thu khác

130

1.130.000.000,00

1.130.000.000,00

18. Tài khoản thanh toán

131

1.131.000.000,00

1.131.000.000,00

19. Tài khoản phải thu khác

132

1.132.000.000,00

1.132.000.000,00

20. Tài khoản thanh toán

133

1.133.000.000,00

1.133.000.000,00

21. Tài khoản phải thu khác

134

1.134.000.000,00

1.134.000.000,00

22. Tài khoản thanh toán

135

1.135.000.000,00

1.135.000.000,00

23. Tài khoản phải thu khác

136

1.136.000.000,00

1.136.000.000,00

24. Tài khoản thanh toán

137

1.137.000.000,00

1.137.000.000,00

25. Tài khoản phải thu khác

138

1.138.000.000,00

1.138.000.000,00

26. Tài khoản thanh toán

139

1.139.000.000,00

1.139.000.000,00

27. Tài khoản phải thu khác

140

1.140.000.000,00

1.140.000.000,00

28. Tài khoản thanh toán

141

1.141.000.000,00

1.141.000.000,00

29. Tài khoản phải thu khác

142

1.142.000.000,00

1.142.000.000,00

30. Tài khoản thanh toán

143

1.143.000.000,00

1.143.000.000,00

31. Tài khoản phải thu khác

144

1.144.000.000,00

1.144.000.000,00

32. Tài khoản thanh toán

145

1.145.000.000,00

1.145.000.000,00

33. Tài khoản phải thu khác

146

1.146.000.000,00

1.146.000.000,00

34. Tài khoản thanh toán

147

1.147.000.000,00

1.147.000.000,00

35. Tài khoản phải thu khác

148

1.148.000.000,00

1.148.000.000,00

36. Tài khoản thanh toán

149

1.149.000.000,00

1.149.000.000,00

37. Tài khoản phải thu khác

150

1.150.000.000,00

1.150.000.000,00

38. Tài khoản thanh toán

151

1.151.000.000,00

1.151.000.000,00

39. Tài khoản phải thu khác

152

1.152.000.000,00

1.152.000.000,00

40. Tài khoản thanh toán

153

1.153.000.000,00

1.153.000.000,00

41. Tài khoản phải thu khác

154

1.154.000.000,00

1.154.000.000,00

42. Tài khoản thanh toán

155

1.155.000.000,00

1.155.000.000,00

43. Tài khoản phải thu khác

156

1.156.000.000,00

1.156.000.000,00

44. Tài khoản thanh toán

157

1.157.000.000,00

1.157.000.000,00

45. Tài khoản phải thu khác

158

1.158.000.000,00

1.158.000.000,00

46. Tài khoản thanh toán

159

1.159.000.000,00

1.159.000.000,00

47. Tài khoản phải thu khác

160

1.160.000.000,00

1.160.000.000,00

48. Tài khoản thanh toán

161

1.161.000.000,00

1.161.000.000,00

49. Tài khoản phải thu khác

162

1.162.000.000,00

1.162.000.000,00

50. Tài khoản thanh toán

163

1.163.000.000,00

1.163.000.000,00

51. Tài khoản phải thu khác

164

1.164.000.000,00

1.164.000.000,00

52. Tài khoản thanh toán

165

1.165.000.000,00

1.165.000.000,00

53. Tài khoản phải thu khác

166

1.166.000.000,00

1.166.000.000,00

54. Tài khoản thanh toán

167

1.167.000.000,00

1.167.000.000,00

55. Tài khoản phải thu khác

168

1.168.000.000,00

1.168.000.000,00

56. Tài khoản thanh toán

169

1.169.000.000,00

1.169.000.000,00

57. Tài khoản phải thu khác

170

1.170.000.000,00

1.170.000.000,00

58. Tài khoản thanh toán

171

1.171.000.000,00

1.171.000.000,00

59. Tài khoản phải thu khác

172

1.172.000.000,00

1.172.000.000,00

60. Tài khoản thanh toán

173

1.173.000.000,00

1.173.000.000,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2015	31/12/2014 - kiểm toán
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211.102.830.535	230.638.862.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.221.474.169	2.917.656.003
1. Tiền	111		1.221.474.169	517.656.003
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	2.400.000.000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120		116.500.000.000	134.100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		116.500.000.000	134.100.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.223.281.444	22.143.530.499
1. Phải thu của khách hàng	131		13.291.044.445	15.003.939.877
2. Trả trước cho người bán	132		6.436.724.408	5.132.039.177
3. Các khoản phải thu khác	135		2.495.512.591	2.007.551.445
III. Hàng tồn kho	140	5	64.859.106.661	65.747.988.721
1. Hàng tồn kho	141		67.097.115.661	67.985.997.721
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.238.009.000)	(2.238.009.000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.298.968.261	5.729.687.707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		571.389.451	339.929.399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.410.651.369	4.895.672.126
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		7.066.327	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		309.861.114	494.086.182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.057.908.964	79.069.016.953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		59.282.293	52.757.884
1. Phải thu dài hạn khác	218		59.282.293	52.757.884
II. Tài sản cố định	220		51.873.795.370	52.598.968.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	27.249.811.170	27.606.489.574
- Nguyên giá	222		71.167.896.776	70.817.269.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.918.085.606)	(43.210.779.448)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	12.158.031.478	12.221.347.183
- Nguyên giá	228		15.019.114.013	15.019.114.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.861.082.535)	(2.797.766.830)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	12.465.952.722	12.771.132.036
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		26.124.831.301	26.417.290.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	25.250.021.909	25.554.480.884
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		592.809.392	592.809.392
3. Tài sản dài hạn khác	268		282.000.000	270.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		289.160.739.499	309.707.879.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2015	31/12/2014 - kiểm toán
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.969.411.519	106.106.578.036
I. Nợ ngắn hạn	310		81.901.251.519	103.020.808.036
1. Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn	311	10	38.321.933.805	53.273.735.370
2. Phải trả người bán	312		9.141.228.902	8.437.256.164
3. Người mua trả tiền trước	313		4.422.329.378	5.015.414.257
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	11	3.818.617.727	4.498.401.215
5. Phải trả người lao động	315		5.091.600.077	4.894.668.877
6. Chi phí phải trả	316		9.790.948.480	19.902.634.618
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		4.373.073.747	411.689.458
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.941.519.403	6.587.008.077
II. Nợ dài hạn	330		3.068.160.000	3.085.770.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		3.068.160.000	3.085.770.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.191.327.980	203.601.301.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	204.191.327.980	203.601.301.847
1. Vốn cổ phần	411		103.723.650.000	103.723.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.856.593.370	2.856.593.370
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	416		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.688.104.867	9.688.104.867
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.981.235.647	8.981.235.647
5. Cổ phiếu quỹ	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		78.941.744.096	78.351.717.963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		289.160.739.499	309.707.879.883



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2015	Quý 1/2014
1. Doanh thu bán hàng	01		60.802.002.507	53.402.916.686
2. Các khoản giảm trừ	02		(174.363.438)	(119.219.300)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10		60.627.639.069	53.283.697.386
4. Giá vốn hàng bán	11		(39.274.025.373)	(35.564.744.455)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		21.353.613.696	17.718.952.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	1.876.824.171	1.099.539.458
7. Chi phí tài chính	22	14	(264.123.910)	(147.445.726)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(215.556.081)	(275.887.665)
8. Chi phí bán hàng	24		(3.571.709.561)	(3.385.971.252)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(4.347.023.904)	(3.707.861.196)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		15.047.580.492	11.577.214.215
11. Thu nhập khác	31	15	1.567.822.660	773.683.694
12. Chi phí khác	32	15	(999.461.366)	(433.436.152)
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40	15	568.361.294	340.247.542
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		15.615.941.786	11.917.461.757
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	(3.435.507.193)	(2.621.841.587)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.180.434.593	9.295.620.170
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	1.174	896



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

CHỈ TIÊU

		Quý 1/2015	Quý 1/2014
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	15.615.941.786	11.917.461.757
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	1.135.572.164	1.112.200.192
Các khoản dự phòng	03	-	(480.689.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.205.258	188.940.143
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(1.473.306.649)	(1.310.819.535)
Chi phí lãi vay	06	215.556.081	275.887.665
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.494.968.640	11.702.981.222
Tăng giảm các khoản phải thu	09	896.833.537	1.932.377.224
Tăng giảm hàng tồn kho	10	888.882.060	730.400.302
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	(7.948.735.434)	(11.547.851.215)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	72.998.923	(320.482.519)
Tiền lãi vay đã trả	13	(215.556.081)	(279.643.270)
Thuế TNDN đã nộp	14	(4.039.786.305)	(9.051.218.109)
Thu khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	15	125.000.000	4.050.000
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	16	(1.142.692.134)	(391.532.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.131.913.206	(7.220.919.103)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(1.761.930.000)	(40.785.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.013.000.000	72.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49.800.000.000)	64.900.000.000
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	68.800.000.000	(66.400.000.000)
5 Lãi tiền gửi đã thu	27	1.817.310.775	1.382.381.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.068.380.775	(86.403.089)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.655.679.505	22.670.738.164
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.607.481.070)	(17.280.692.915)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.944.674.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.896.475.815)	5.390.045.249
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(696.181.834)	(1.917.276.943)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	2.917.656.003	3.499.241.715
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	2.221.474.169	1.581.964.772



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, phường 14, quận Gò Vấp
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 1052 người (năm 2014 là 948 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, phường 14, quận Gò Vấp
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc

10 - 25

Máy móc, thiết bị

4 - 12

Thiết bị văn phòng

6 - 10

Phương tiện vận tải

3 - 9

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính khấu hao. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, phường 14, quận Gò Vấp
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	31/12/2014
Tiền mặt	24.870.917	27.684.307
Tiền gửi ngân hàng	1.196.603.252	489.971.696
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	2.400.000.000
	2.221.474.169	2.917.656.003

(*) Các khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 3 tháng, lãi suất 7% năm

5. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	31/12/2014
Nguyên liệu, vật liệu	45.496.184.383	45.025.272.771
Công cụ, dụng cụ	1.293.243.568	1.624.870.522
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.397.181.648	9.771.777.769
Thành phẩm	8.901.864.361	10.268.355.101
Hàng hóa	8.641.701	1.295.721.558
Hàng gửi đi bán	-	-
	67.097.115.661	67.985.997.721
	(2.238.009.000)	(2.238.009.000)
	64.859.106.661	65.747.988.721

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ	NCKT	MMTB	PTVT	TBQL	
Tại ngày 31/12/2014	33.138.494.316	31.325.031.561	5.136.608.178	1.217.134.967	70.817.269.022
Tăng trong kỳ	316.932.300		734.400.000	-	1.051.332.300
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang					-
Thanh lý	-		(700.704.546)	-	(700.704.546)
Tại ngày 31/03/2015	33.455.426.616	31.325.031.561	5.170.303.632	1.217.134.967	71.167.896.776
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2014	14.921.702.531	24.976.556.769	2.121.994.860	1.190.525.288	43.210.779.448
Khấu hao trong kỳ	396.118.357	509.491.989	160.585.960	6.060.152	1.072.256.458
Thanh lý			(364.950.300)		(364.950.300)
Tại ngày 31/03/2015	15.317.820.888	25.486.048.758	1.917.630.520	1.196.585.440	43.918.085.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	18.216.791.785	6.348.474.792	3.014.613.318	26.609.679	27.606.489.574
Tại ngày 31/03/2015	18.137.605.728	5.838.982.803	3.252.673.112	20.549.527	27.249.811.170

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2015 là 15.685.090.934 đồng

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ	QSDD	PMMT	
Tại ngày 31/12/2014	14.917.549.433	101.564.580	15.019.114.013
Tăng trong năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Chuyên từ chi phí

XDCB dở dang

Thanh lý

Tại ngày 31/03/2015

14.917.549.433

101.564.580

15.019.114.013

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 31/12/2014

2.696.202.250

101.564.580

2.544.504.010

Khấu hao trong kỳ

63.315.705

-

63.315.705

Thanh lý

-

-

-

Tại ngày 31/03/2015

2.759.517.955

101.564.580

2.861.082.535

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2014

12.221.347.183

-

12.221.347.183

Tại ngày 31/03/2015

12.158.031.478

-

12.158.031.478

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 1.997.061.927 đồng (năm 2011: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 5.958.333.321 đồng (năm 2013: 6.166.666.656 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 4.098.884.758 đồng (năm 2013: 4.207.129.948 đồng) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Số dư đầu kỳ

31/03/2015

31/12/2014

12.771.132.036

5.926.770.592

Tăng

24.167.686

8.520.236.071

Thanh lý

(329.347.000)

(1.675.874.627)

Kết chuyển sang vật liệu khác

-

Kết chuyển sang chi phí trả trước

-

-

Điều chỉnh khác

-

-

Tại ngày 31/03/2015

12.465.952.722

12.771.132.036

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ là chi phí vật tư xây dựng nhà máy Mỹ Phước, tỉnh Bình Dương.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí giải phóng mặt bằng Mỹ Phước

31/03/2015

31/12/2014

23.411.228.786

23.654.146.598

Chi phí thuê đất Mỹ Phước

1.179.568.999

1.186.633.225

Chi phí trả trước dài hạn khác

659.224.124

713.701.061

25.250.021.909

25.554.480.884

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

USD 31/03/2015

31/03/2015

31/12/2014

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)

-

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)

781.648,15

16.304.281.275

21.170.403.950

Ngân hàng HSBC

-

Ngân hàng Phát triển nhà

-

Ngân hàng Commonwealth.

1.030.172,00

22.017.652.530

32.103.331.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

1.811.820,15 38.321.933.805 53.273.735.370

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

31/03/2015	31/12/2014
72.120.488	273.414.716
3.497.182.711	4.101.461.823
-	123.524.676
3.818.617.727	4.498.401.215

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***12. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	103.723.650.000	2.856.593.370		9.688.104.867	8.981.235.647		78.351.717.963	203.601.301.847
Lợi nhuận trong kỳ							12.180.434.593	12.180.434.593
Trích các quỹ từ lợi nhuận							(1.218.043.460)	(1.218.043.460)
Chi trả cổ tức							(10.372.365.000)	(10.372.365.000)
Điều chỉnh khác								-
Tại ngày 31/03/2015	103.723.650.000	2.856.593.370	-	9.688.104.867	8.981.235.647	-	78.941.744.096	204.191.327.980

Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích lập bằng 10% lợi nhuận sau thuế với số tiền là 1.218.043.460 đ đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 4-14/NQ-ĐT ngày 21/04/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Cổ phiếu	31/03/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.372.365	10.372.365
- <i>Cổ phiếu thường</i>	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu thường</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.372.365	10.372.365
- <i>Cổ phiếu thường</i>	10.372.365	10.372.365
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2015	31/12/2014
Lãi tiền gửi	1.818.085.631	6.960.493.641
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	46.096.331	452.928.190
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Chiết khấu thanh toán	12.642.209	85.675.986
	1.876.824.171	7.499.097.817

14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/05/2015	31/12/2014
Chi phí lãi vay	215.556.081	889.581.412
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	48.567.829	845.815.598
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		164.830.897
Chiết khấu thanh toán		-
	264.123.910	1.900.227.907

15. LỢI NHUẬN KHÁC

	31/03/2015	31/12/2014
Thu từ thanh lý tài sản cố định	636.370.178	644.728.805
Thu từ bán phế liệu	559.784.999	2.237.309.545
Tài trợ từ Quỹ Danida	-	-
Các khoản thu nhập khác	371.667.483	727.943.796
Thu nhập khác	1.567.822.660	3.609.982.146
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	981.149.160	799.545.247
Các khoản chi phí khác	18.312.206	77.983.985
Chi phí khác	999.461.366	877.529.232
Lợi nhuận/lỗ khác	568.361.294	2.732.452.914

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	31/03/2015	31/12/2014
Lợi nhuận trước thuế	15.615.941.786	67.099.418.826
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

Trừ: thu nhập không chịu thuế		(179.591.855)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		4.332.323.811
Thu nhập chịu thuế	15.615.941.786	71.252.150.782
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	3.435.507.193	15.675.473.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		(141.902.134)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.435.507.193	15.533.571.038

17. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	31/03/2015	31/12/2014
Lợi nhuận sau thuế	12.180.434.593	51.630.764.814
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.180.434.593	51.630.764.814
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.372.365	10.372.365
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.174	4.978

18. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	12.180.434.593	9.295.620.170	131%
Tổng cộng	12.180.434.593	9.295.620.170	131%

Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh Quý 1/2015:

- Doanh thu Quý 1/2015 tăng 13,8%
- Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí bán hàng ít (tăng 5,5% so với cùng kỳ)

18. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Lương và thưởng	2.026.074.000	1.935.095.000

**Lê Hồng Thắng**
Tổng giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Hạnh Ngọc**
Lập biểu